



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 07 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm thực phẩm - Bộ phận Dịch vụ Kỹ thuật Thú y**

Laboratory: **Food Laboratory - Veterinary Technical Service**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH CPV FOOD**

Organization: **CPV Food Co., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý /Laboratory manager: **Phùng Thị Kim Liên**

Người có thẩm quyền ký /Approved Signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Anan Lertwilai	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Phùng Thị Kim Liên	
3.	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	

Số hiệu /Code: **VILAS 1434**

Hiệu lực công nhận /Period of Validation: **02/03/2025**

Địa chỉ /Address: **KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành,
Tỉnh Bình Phước
Becamex Binh Phuoc Industrial Park, Minh Thanh Commune,
Chon Thanh District, Binh Phuoc Province**

Địa điểm /Location: **KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành,
Tỉnh Bình Phước
Becamex Binh Phuoc Industrial Park, Minh Thanh Commune,
Chon Thanh District, Binh Phuoc Province**

Điện thoại /Tel: **02563 510 127**

E-mail: **anhtuyetccf@cpvfood.com.vn** Website: **www.cp.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1434

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo), thực phẩm chế biến <i>Raw meat (Chicken, pork) Food products</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Escherichia coli Petrifilm count plate method</i>	10 CFU/g	TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
4.		Định lượng Coliforms Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Coliforms Petrifilm count plate method</i>	10 CFU/g	TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
5.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Petrifilm count plate method</i>	10 CFU/g	AOAC 2003.11 AOAC 2003.07
6.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp đĩa đếm petrifilm <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Petrifilm count plate method</i>	10 CFU/g	TCVN 9980:2013 (AOAC 2003.01)
7.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	Phát hiện/25g <i>Detection/25g</i>	ISO 21872-1:2017
8.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>	0 MPN/g	TCVN 8988:2012
9.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Colony count technique.</i>	10 CFU/g	NMKL No.156 (1997)
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Samonella spp.</i>	Phát hiện/25g <i>Detection/25g</i>	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo), thực phẩm chế biến <i>Raw meat (Chicken, pork) Food products</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1~4) CFU/25g	TCVN 7715-1:2007
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
13.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of aerobic plate count Compact Dry count plate methods</i>	10 CFU/g	Compact dry TC AOAC - 010401
14.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đĩa đếm Compact Dry. <i>Enumeration of Escherichia coli Compact Dry count plate method</i>	10 CFU/g	Compact dry EC AOAC – 110402
15.		Định lượng Coliforms Phương pháp đĩa đếm Compact Dry. <i>Enumeration of Coliforms Compact Dry count plate method</i>	10 CFU/g	Compact dry EC AOAC – 110402
16.		Định lượng <i>Enterococcus</i> spp. Phương pháp đĩa đếm Compact Dry <i>Enumeration of Enterococcus spp. Compact Dry count plate method</i>	10 CFU/g	Compact dry ETC AOAC – 111902
17.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp. and Listeria monocytogenes</i>	Phát hiện/25g <i>Detection/25g</i>	ISO 11290-1:2017
18.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014, AMD 1:2016
19.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014, AMD 1:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
21.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa. Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
22.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (clostridia). Membrane filtration method</i>	1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
23.	Nước uống đóng chai <i>Bottled water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	ISO 9308-1:2014, AMD 1:2016
24.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	ISO 9308-1:2014, AMD 1:2016
25.	Nước uống <i>Drinking water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
26.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa. Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
27.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia). Membrane filtration method</i>	1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) – Không bao gồm lấy mẫu. <i>Surfaces sample in the Food chain environment (food processing factory) – Not including sampling.</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Total microorganisms Colony count technique</i>	1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015
29.		Định lượng Coliform tổng Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of total Coliform 3M Petrifilm count plate method.</i>	01 CFU/mL	AOAC 2018.13
30.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of Escherichia coli 3M Petrifilm count plate method.</i>	01 CFU/mL	AOAC 2018.13
31.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M Petrifilm. <i>Enumeration of Enterobacteriaceae 3M Petrifilm count plate method.</i>	01 CFU/mL	AOAC 2003.01 (AFNOR Certificate No. 3M 01/06-09/97)
32.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>	01 CFU/mL	FDA BAM Chapter 12 (2016)
33.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ mẫu/sample	TCVN 10780- 1:2017
34.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ mẫu/sample	ISO 11290-1:2017
35.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ mẫu/sample	ISO 11290-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

Ghi chú/ Note:

- Compact dry: KIT sản xuất bởi công ty Nissui – Nhật Bản/ *KIT produced by Nissui – Japan*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard Analytical methods*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*
- AFNOR: *Association Française de Normalization*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo), thực phẩm chế biến từ thịt <i>Raw meat (Chicken, pork)</i> <i>Meat products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		AOAC 920.153
2.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		AOAC 950.46
3.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0.2 g/100g	CPVFL-HH04, 2020 (Ref. AOAC 971.27)
4.		Xác định hàm lượng Nitrogen và Protein. <i>Determination of Nitrogen and Protein content</i>	Nitrogen: 0.15g/100g Protein: 0.9g/100g	AOAC 992.15
5.		Xác định độ ẩm Phương pháp sử dụng lò vi sóng <i>Determination of moisture content. Microwave method</i>		AOAC 2008.06
6.		Xác định hàm lượng Béo tổng <i>Determination of total Fat content</i>	0.22 g/100g	AOAC 2008.06
7.	Thịt tươi (thịt gà, thịt heo) <i>Raw meat (Chicken, pork)</i>	Xác định hàm lượng Quinolone. Phương pháp ELISA <i>Determination of quinolone content ELISA method</i>	10 µg/kg	R-Biopharm Art.No.3113
8.		Xác định dư lượng Tetracycline. Phương pháp ELISA <i>Determination of Tetracycline residue. ELISA method</i>	2.5 µg/kg	R-Biopharm Art.No.R3505
9.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp ELISA <i>Determination of Chloramphenicol residue. ELISA method</i>	0.05 µg/kg	R-Biopharm Art.No.R1511
10.	Mỡ gà <i>Chicken fat</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Organochlorine - Phụ lục 1 Phương pháp GCMSMS <i>Determination of pesticide residue Organochlorine group - Annex 1 GCMSMS method</i>	0.01 mg/kg Từng chất/ <i>Each compound</i>	CPVFL-HH01, 2020 (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1434

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Mỡ gà <i>Chicken fat</i>	Xác định dư lượng Permethrin Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Permethrin residue. GC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	CPVFL-HH45, 2022 (Ref. EN 15662:2018)
12.	Thịt gà tươi <i>Raw Chicken</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Organochlorine (Phụ lục 2) Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pesticide residue Organochlorine group (Appendix 2) GC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg Từng chất/ <i>Each compound</i>	CPVFL-HH39, 2022 (Ref. EN 15662:2018)
13.		Xác định dư lượng Enro-Ciprofloxacin Phương pháp ELISA <i>Determination of Enro-Ciprofloxacin residue. ELISA method</i>	2 µg/kg	ELISA Randox Kit EC3473
14.		Xác định dư lượng Doxycyclin Phương pháp ELISA <i>Determination of Doxycyclin residue. ELISA method</i>	11.7 µg/kg	ELISA Randox Kit DX10119
15.		Xác định dư lượng Amoxicilline Phương pháp ELISA <i>Determination of Amoxicilline residue. ELISA method</i>	10. µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10054
16.		Xác định dư lượng Tilimicosin Phương pháp ELISA <i>Determination of Tilimicosin residue. ELISA method</i>	10 µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10053
17.		Xác định dư lượng Tylosin Phương pháp ELISA <i>Determination of Tylosin residue ELISA method</i>	5 µg/kg	ELISA Roc Biotech Kit ROC-10020

Ghi chú/note:

- CPVFL-HH...: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*
- EN: *European Standard*
- Elisa Randox Kit, ELISA Roc Biotech Kit: Kit của nhà sản xuất/ *Manufacture's developed test kit*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1434****Phụ lục 01: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/****Appendix 01: List of pesticides residues.**

TT	Tên hoạt chất <i>Compound</i>	TT	Tên hoạt chất <i>Compound</i>
1	Hexachlorobenzene (HCB)	9	<i>trans</i> -Chlordane
2	α -Hexachlorocyclohexane (α -HCH)	10	<i>cis</i> -Chlordane
3	γ -Hexachlorocyclohexane (γ -HCH /Lindane)	11	<i>p,p'</i> -DDE
4	β -Hexachlorocyclohexane (β -HCH)	12	Dieldrin
5	Heptachlor	13	Endrin
6	Aldrin	14	<i>o,p'</i> -DDT
7	oxy-Chlordane	15	<i>p,p'</i> -DDD
8	Heptachlor epoxide	16	<i>p,p'</i> -DDT

Phụ lục 02: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/**Appendix 02: List of pesticides residues.**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
1	α -Hexachlorocyclohexane (α -HCH)	GC/MS/MS	0.01
2	γ -Hexachlorocyclohexane (γ -HCH / Lindane)		
3	β -Hexachlorocyclohexane (β -HCH)		
4	Heptachlor		
5	oxy-Chlordane		
6	Heptachlor epoxide		
7	<i>trans</i> -Chlordane		
8	<i>cis</i> -Chlordane		
9	<i>p,p'</i> -DDE		
10	Dieldrin		
11	Endrin		
12	<i>o,p'</i> -DDT		
13	<i>p,p'</i> -DDD		
14	<i>p,p'</i> -DDT		

